

**GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE Ô TÔ, RƠ MOỐC, SƠ MI RƠ MOỐC NHẬP KHẨU**

(Certificate of conformity from inspection of technical safety quality and environmental protection for imported automobile, trailer, semitrailer)

Tình trạng phương tiện (Vehicle's status): Chưa qua sử dụng

Người nhập khẩu (Importer): CÔNG TY TNHH NAM HÀN

Địa chỉ (Address): Số 39A/11, Quốc lộ 1A, Khu phố Ngãi Thẳng, Phường Bình Thẳng, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Loại phương tiện (Vehicle's type): Ô tô tải tự đổ

Xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường (Clean, green energy vehicle): Không

Cho phép tự động hóa điều khiển (Allows driving automation): Không

Nhãn hiệu (Trade mark): UD TRUCKS

Mã kiểu loại (Model code): CWE64R 08MS

Tên thương mại (Commercial name): UD TRUCKS QUESTER CWE 350

Màu xe (Vehicle color): Trắng

Số khung (Chassis N^o): JPCZYM0D1RT042649

Số động cơ (Engine N^o): GH8E673389C1P

Nước sản xuất (Production country): THAILAND

Năm sản xuất (Production year): 2024

Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày (Customs declaration N^o/date): 106788776402 / 13/12/2024

Số biên bản kiểm tra (Inspection record N^o): 007340/24OT-063/002

Thời gian/Địa điểm kiểm tra (Inspection date/site): 08/05/2025 / Tỉnh Bình Dương

Số đăng ký kiểm tra (Registered N^o for inspection): 007340/24OT

**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN
(Major technical specification)**

Khối lượng bản thân (Kerb mass):	11770	kg
Khối lượng hàng chuyên chở TK lớn nhất/cho phép lớn nhất (Max. cargo pay mass: Designed/Authorized):	21450/12100	kg
Khối lượng toàn bộ TK lớn nhất/cho phép lớn nhất (Max. total mass: Designed/Authorized):	33350/24000	kg
Số người cho phép chở, không kể người lái: Tổng (ngồi+đứng+nằm+xe lăn):	01(01 ngồi)	người
(Passenger capacity excluding driver: Total (seating+standing+lying+wheelchair))		
Kích thước bao : Dài x Rộng x Cao (Overall dimensions: L x W x H):	7610 x 2500 x 3390	mm
Kích thước lòng thùng xe/bao ngoài xi téc (Inside dimensions of cargo deck/outside of tank):	4800/ x 2310/ x 900/	mm
Công thức bánh xe (Drive configuration):	6 x 4	
Khoảng cách trục (Wheel space):	3400 + 1370	mm
Vết bánh xe trước (Front track):	2026	
Vết bánh xe sau (Rear track):	1835	mm
Ký hiệu, loại động cơ (Engine model, engine type):	GH8E 350 EUV, 4 kỳ, 6 xi lanh thẳng hàng, tăng áp	
Loại nhiên liệu (Fuel):	Diesel	
Thể tích làm việc (Displacement):	7698	cm ³
Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay (Max. engine output/rpm):	258/2200	kW/rpm
Lốp xe (Tyres):	- Trục 1 (Axle 1 st): 02 Lốp; 12.00R20	
	- Trục 2 (Axle 2 nd): 04 Lốp; 12.00R20	
	- Trục 3 (Axle 3 rd): 04 Lốp; 12.00R20	

Thiết bị đặc trưng (Special equipment): Hệ thống thủy lực nâng hạ thùng hàng (10m³)

Xe đã được kiểm tra và đạt yêu cầu theo quy định của Thông tư số 54/2024/TT-BGTVT, ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

The vehicle has been inspected and satisfied with requirements of the Circular N^o 54/2024/TT-BGTVT issued on November 15th, 2024 by Minister of Ministry of Transport.

Ghi chú (Remarks):

Chiếc xe này đã dùng để thử nghiệm tại Việt Nam.

(Date) Hà Nội, ngày 12 tháng 05 năm 2025

Cơ quan chứng nhận

(Certification body)

TL. CỤC TRƯỞNG

KT. TRƯỞNG PHÒNG CHẤT LƯỢNG XE CƠ GIỚI

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Đỗ Văn Kha